

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		117.764.633.993	78.490.955.258
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		4.745.318.230	12.424.014.096
1. Tiền	111	V.01	4.745.318.230	12.424.014.096
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		106.667.093.260	54.448.524.404
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.417.024.576	36.523.222.921
2. Trả trước cho người bán	132		33.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	90.217.068.684	17.925.301.483
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		6.349.237.274	11.601.658.302
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.349.237.274	11.601.658.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		2.985.229	16.758.456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.985.229	16.758.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		13.346.323.591	13.316.862.048
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2.036.745.653	1.205.525.081
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.036.745.653	1.205.525.081
- Nguyên giá	222		3.537.786.188	2.547.869.824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.501.040.535	-1.342.344.743
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	224			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		

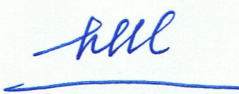
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.11		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240	V.12		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		1.600.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		600.000.000	600.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.13	1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		9.709.577.938	10.511.336.967
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.709.577.938	10.511.336.967
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		131.110.957.584	91.807.817.306
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		105.762.143.589	66.069.009.134
I. NỢ NGẮN HẠN	310		102.185.975.816	62.702.594.382
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15		1.100.550.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		328.976.345	1.540.580.874
3. Người mua trả tiền trước	313		3.257.241.775	1.463.253.000
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	297.245.951	2.835.618.437
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	45.222.285.219	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	52.647.598.304	55.469.034.776
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		432.628.222	293.557.295
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		3.576.167.773	3.366.414.752
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.476.007.773	2.236.385.951
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.100.160.000	1.130.028.801
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		25.348.813.995	25.738.808.172

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	25.348.813.995	25.738.808.172
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		19.568.000.000	19.568.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		19.568.000.000	19.568.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.937.223.600	1.937.223.600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		921.520.000	921.520.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-921.520.000	-921.520.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch Tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.844.592.144	2.740.078.192
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		998.998.251	1.493.506.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		313.747.406	187.081.988
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		685.250.845	1.306.424.392
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		131.110.957.584	91.807.817.306

Người lập biểu


Nguyễn Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hoài

Ngày 15 Tháng 12.. Năm 2015

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Từ Duy Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	13.358.212.985	21.185.719.759	53.328.951.593	57.025.496.993
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26				
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	13.358.212.985	21.185.719.759	53.328.951.593	57.025.496.993
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	12.663.581.578	20.451.086.569	50.625.333.661	55.012.156.439
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		694.631.407	734.633.190	2.703.617.932	2.013.340.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	49.929.914	47.025.448	173.068.883	147.172.307
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30				13.421.579
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		608.561.109	564.696.438	2.009.886.329	1.740.928.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		136.000.212	216.962.200	866.800.486	406.162.337
11. Thu nhập khác	31					92.629.630
12. Chi phí khác	32		24.460.000	32.125.199	218.126.262	131.894.829
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(24.460.000)	(32.125.199)	(218.126.262)	(39.265.199)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		111.540.212	184.837.001	648.674.224	366.897.138
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	29.920.046	47.731.684	190.696.106	89.355.714
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		81.620.166	137.105.317	457.978.118	277.541.424
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Kế toán ghi sổ


 Nguyễn Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Thu Hoài

Ngày 15 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



 GIÁM ĐỐC
 Từ Duy Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý 3 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		38,822,076,164	30,099,532,763
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	2		(34,559,914,294)	(32,038,652,473)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(396,580,938)	(352,372,312)
4	Tiền chi trả lãi vay	4			
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(115,880,118)	(31,903,563)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,504,561,975	153,155,902
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(901,665,773)	(558,698,501)
02	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	02		4,352,597,016	(2,728,938,184)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
26	6. Thu hồi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
27	7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		-	
03	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	03			
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36			(51,197,581)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(51,197,581)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4,352,597,016	(2,780,135,765)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		392,721,214	4,707,837,213
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,745,318,230	1,927,701,448

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Giám đốc Công ty


Nguyễn Thị Việt Hoa


Nguyễn Thị Thu Hoài


Vũ Duy Hậu

(h và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 Tiền

Đơn vị tính: VND

	30/9/2015	1/1/2015
Tiền mặt	4,294,074	79,349,741
Tiền gửi ngân hàng	4,741,024,156	12,344,664,355
Cộng	4,745,318,230	12,424,014,096

2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2015	1/1/2015
Phải thu khác	90,217,068,684	17,621,300,483
Phải trả khác dư nợ	-	-
Cộng	90,217,068,684	17,621,300,483

3 Hàng tồn kho

	30/9/2015	1/1/2015
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,349,237,274	11,601,658,302
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến	-	-

4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	1,418,827,242	581,048,908	547,993,674	-	2,547,869,824
-Mua trong kỳ					-
-Tăng khác			989,916,364	-	989,916,364
-Giảm khác					-
Tại ngày 30/09/2015	1,418,827,242	581,048,908	1,537,910,038	-	3,537,786,188
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	414,589,475	398,676,938	529,078,331	-	1,342,344,744
-Khấu hao trong kỳ	42,564,816	52,620,721	63,510,252	-	158,695,789
-Tăng khác				-	-
-Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
-Thanh lý	-			-	-
-Giảm khác					-
Tại ngày 30/9/2015	457,154,293	451,297,659	592,588,583	-	1,501,040,535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	1,004,237,767	182,371,970	18,915,343	-	1,205,525,080

5	Tại ngày 30/9/2015	961,672,949	129,751,249	945,321,455	2,036,745,654
---	--------------------	-------------	-------------	-------------	---------------

6 Đầu tư dài hạn khác

	30/9/2015	1/1/2015
Đầu tư vào Công ty liên kết	600,000,000	600,000,000
Đầu tư dài hạn khác (*)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,600,000,000	1,600,000,000

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 01/4/2008 với Công ty Cổ phần An Đạt lãi suất cố định 16,5%/năm, PLHĐ nâng lãi suất cố định là 18,0%/năm từ ngày 1/4/2015 đến 1/4/2016

7 .Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2015	1/1/2015
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	5,964,669,408	6,224,002,861
Lợi thế kinh doanh (Thương hiệu)	1,719,145,000	929,480,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,025,763,531	3,357,854,106
Cộng	9,709,577,939	10,511,336,967

8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/9/2015	1/1/2015
Vay ngắn hạn Ngân hàng (*)		
Vay ngắn hạn đối tượng khác		1,100,550,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	1,100,550,000

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2015	1/1/2015
Thuế giá trị gia tăng	220,180,515	2,522,121,349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77,065,436	297,096,734
Thuế thu nhập cá nhân		16,400,354
Lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	297,245,951	2,835,618,437

10 Chi phí phải trả dài hạn

	30/9/2015	1/1/2015
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-
Lãi vay phải trả		
Trích trước các khoản phải trả	45,222,285,219	
Cộng	45,222,285,219	-

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2015	1/1/2015
Kinh phí công đoàn	582,337,494	800,636,180
Bảo hiểm xã hội	542,400	-
Tạm ứng dư có		-
Phải trả khác		1,065,205,002
Doanh thu chưa thực hiện	2,476,007,773	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	52,064,718,410	54,733,222,395
Phải thu khác		

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước				
Tại ngày 01/01/2014	19,568,000,000	2,204,109,763	535,109,763	847,743,411
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	1,306,424,392
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	(137,241,028)
- Giảm khác	-	-	-	(523,420,395)
Năm nay				
Tại ngày 01/01/2015	19,568,000,000	2,739,219,526	-	1,493,506,380
- Tăng vốn kỳ nay	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ nay	-	-	-	685,250,845
- Phân phối quỹ	-	(261,284,879)	-	(261,284,879)
- Chia cổ tức	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(918,474,095)
Tại ngày 30/09/2015	19,568,000,000	2,477,934,647	-	998,998,251

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND	%	Vốn đã góp tại ngày 01/01/2014	VND	%
Vốn góp nhà nước	-	0.0	-	-	-
Vốn góp các cổ đông khác	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100	100
Cộng	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2015	1/1/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	19,568,000,000	19,568,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	19,568,000,000	19,568,000,000

d. Cổ phiếu

	30/9/2015	1/1/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	181,300	181,300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,775,500	1,775,500
- Cổ phiếu phổ thông	1,775,500	1,775,500
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	29,920,046	386,452,448
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ nay	50,000,000	
Cộng	79,920,046	386,452,448
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)		136,000,212
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng (Chi phí khác) (2)		24,647,394
+ Điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)		111,352,818
Thuế suất (5)		22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6) = (4) x (5)		29,920,047
Lợi nhuận sau thuế		81,432,771

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam . Một số chỉ tiêu được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không lập số liệu so sánh.

Người lập biểu


Nguyễn Thị Việt Hoa

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hoài

Hà nội, ngày 30 tháng 09 năm 2015

